

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Tên chương trình (Programme):	Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh (Bachelor of Business Management)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Quản trị kinh doanh (Business Management)
Mã ngành đào tạo (Code):	7340101
Loại hình đào tạo (Type of Education)	Chính quy (Full - Time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học nhằm trang bị cho người học kiến thức toàn diện về kinh tế xã hội, kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp tốt để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản trị kinh doanh; có phẩm chất chính trị, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, chính trị và pháp luật;

MT2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về kinh doanh và quản trị kinh doanh;

MT3: Trang bị cho người học kỹ năng phát hiện, đề xuất phương án, kế hoạch tổ chức thực hiện những vấn đề thực tiễn trong quản trị kinh doanh;

MT4: Trang bị cho người học kỹ năng phân tích, đánh giá kết quả và hiệu quả các phương án, kế hoạch kinh doanh của các tổ chức kinh tế.

MT5: Trang bị cho người học kỹ năng làm việc độc lập, khả năng phối hợp hoạt động theo nhóm để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

MT7: Rèn luyện đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

CDR1: Nắm vững được các kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, chính trị và pháp luật;

CDR2: Nắm vững được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế và quản trị kinh doanh;

CDR3: Nhận biết và có khả năng vận dụng đưa vào thực tiễn các kiến thức về kinh tế và quản trị kinh doanh

2.2. Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

CDR4: Xây dựng được các chiến lược, chính sách, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các tổ chức kinh tế;

CDR5: Tổ chức thực hiện được các chiến lược, chính sách, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các tổ chức kinh tế;

CDR6: Thực hiện được nghiệp vụ quản trị các yếu tố sản xuất, các quá trình sản xuất kinh doanh trong các tổ chức kinh tế;

CDR7: Thực hiện được việc đánh giá, phân tích quá trình, kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các tổ chức kinh tế;

2.2.2 Kỹ năng mềm

CDR8: Có kỹ năng tự học hỏi, tìm tòi, khám phá, có tư duy sáng tạo và tư duy phản biện; thích ứng với môi trường sống và làm việc; có kỹ năng quản lý bản thân, lập kế hoạch công việc khoa học và hợp lý;

CDR9: Có kỹ năng đàm phán và thương thuyết, viết báo cáo và thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn;

CDR10: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; kỹ năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng; có kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR11: *Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân:* Có ý thức công dân, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước;

CDR12: *Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ:* Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực trong nghiên cứu và công việc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng đồng nghiệp và yêu ngành, yêu nghề;

CDR13: *Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc:* Có tư duy sáng tạo, tinh thần làm việc độc lập, tự học hỏi hoàn thiện và nâng cao kiến thức nghề nghiệp; có năng lực phản biện, dám chịu trách nhiệm về hoạt động của bản thân.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

CDR14: *Yêu cầu về ngoại ngữ:* Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 và theo Quyết định số 2441/ QĐ- ĐHLN- ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

CDR15: *Yêu cầu về tin học:* Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tin học theo Quyết định số 2440/ QĐ- ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Các doanh nghiệp, tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế;

- Các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế từ trung ương tới địa phương
- Các cơ quan đào tạo và nghiên cứu về kinh tế.
- Các tổ chức kinh tế khác: Ban quản lý dự án, tổ chức phi chính phủ...

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 130 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo 4 năm quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	27	
1.1	Các học phần bắt buộc	21	
1.2	Các học phần tự chọn	6	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	103	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>21</i>	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>7</i>	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	38	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>28</i>	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>10</i>	
2.2.2.1	<i>CMH quản trị doanh nghiệp</i>	<i>10</i>	
2.2.2.2	<i>CMH Logistics</i>	<i>10</i>	
2.3	Kiến thức bổ trợ	12	
2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>6</i>	
2.3.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6</i>	
2.4	Khoá luận tốt nghiệp	10	
2.4.1	<i>Khoá luận TN</i>	<i>10</i>	
2.4.2	<i>Các học phần thay thế khoá luận TN</i>	<i>10</i>	
2.5	Thực tập nghề nghiệp	15	
Tổng số tín chỉ		130	

7.2 Nội dung chương trình

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)										Tự học	Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	27												
1.1	Các học phần bắt buộc	21												
1	Triết học Mác- Lênin	3	31	31	14	28								
2	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	21	21	9	18								
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18								
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10								
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18								
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30								
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30								6
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20				
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10								
1.2	Các học phần tự chọn	6												
10	Tâm lý học	2	25	25	5	10								
11	Xã hội học	2	25	25	5	10								
12	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	15	15					15	30				
13	Địa lý kinh tế	3	40	40	5	10								
14	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	35	35	10	20								
15	Kinh tế phát triển	3	40	40	5	10								
1.3	Giáo dục thể chất	3												
1	Học phần bắt buộc	1												
2	Học phần tự chọn	2												
1.4	Giáo dục quốc phòng	11												
2	KIẾN THỨC GDCN	103												
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28												
2.1.1	Các học phần bắt buộc	21												
16	Kinh tế vi mô 1	3	40	40	5	10								
17	Kinh tế vĩ mô 1	3	35	35	10	20								

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)											Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
18	Nguyên lý thống kê	3	35	35	10	20								
19	Quản trị học	3	30	30	15	30								
20	Marketing căn bản	3	30	30	15	30								
21	Kinh tế đầu tư	3	35	35	10	20								
22	Tài chính tiền tệ	3	35	35	5	10	5	15						
2.1.2	Các học phần tự chọn	7/13												
23	Nguyên lý Logistics và chuỗi cung ứng	2	20	20	10	20								
24	Nguyên lý kế toán	2	25	25	5	10								
25	Văn hóa kinh doanh	3	30	30	15	30								
26	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	35	35	10	20								
27	Thống kê doanh nghiệp	3	35	35	10	20								18
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	38												
2.2.1	Các học phần bắt buộc	28												
28	Quản trị kinh doanh 1	3	35	35	10	20								
29	Quản trị kinh doanh 2	3	35	35	5	10	5	15						
30	Quản trị nhân lực	3	30	30	15	30								
31	Quản lý dự án đầu tư	3	30	30	10	20	5	15						
32	Kế toán tài chính	4	50	50	5	10	5	15						24
33	Quản trị kinh doanh thương mại	3	35	35	10	20								
34	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20								
35	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	25	25					20	40				
36	Luật kinh tế	3	40	40	5	10								
2.2.2	Các học phần tự chọn	10												
2.2.2.1	CMH Quản trị doanh nghiệp	10												
37	Quản trị công nghệ	2	20	20	10	20								
38	Quản trị chiến lược	2	20	20	10	20								
39	Quản trị rủi ro	2	20	20	10	20								
40	Quản trị thương hiệu	2	20	20	10	20								

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)											Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
41	Quản trị chất lượng	2	20	20	10	20								
42	Thuế	2	20	20	10	20								22
43	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	2	20	20	10	20								
2.2.2.1	CMH Logistics	10												
44	Nghiệp vụ hải quan	2	20	20	10	20								
45	Quản lý kho và phân phối	2	20	20	10	20								
46	Quản trị mua hàng toàn cầu	2	20	20	10	20								
47	Quản trị vận tải đa phương thức	2	20	20	10	20								
48	Quản trị chuỗi cung ứng	2	20	20	10	20								
49	Quản lý thông tin trong chuỗi cung ứng	2	20	20	10	20								
50	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	2	20	20	10	20								
2.3	Kiến thức bổ trợ	12												
2.3.1	Các học phần bắt buộc	6												
51	Đàm phán trong kinh doanh	2	15	15	15	30								
52	Kỹ năng làm việc nhóm	2	15	15	15	30								
53	Kỹ năng quản trị	2	25	25	5	10								
2.3.2	Các học phần tự chọn	6												
54	Khởi sự và Tạo lập DN	2	20	20	10	20								
55	Quản trị sản xuất	2	20	20	10	20								
56	Quan hệ công chúng	2	25	25	5	10								
57	Thương mại điện tử	3	30	30	15	30								
58	Phân tích kinh doanh	3	35	35	10	20								34
59	Kế toán quản trị	3	35	35	10	20								26
60	Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội	2	25	25	5	10								
2.4	Học kỳ DN	15												
1	Modul 1 (Kỹ năng máy văn phòng)	1						15	30					
2	Modul 2 (Kỹ năng mềm trong QT)	1						15	30					
3	Modul 3 (TT tại DN)	13												
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10												
Tổng số tín chỉ		130												